

Từ vựng	Phiên âm	Dịch nghĩa
	/ˈæɡrɪkəlˌtʃəˌendʒɪˈnɪəriŋ/	ngành kỹ sư nông nghiệp
	/əˈsembli ˈwɜːkə/	công nhân dây chuyền
	/ˈbɑːtendə/	thợ pha chế đồ uống có cồn
	/kəˈrɪə/	sự nghiệp
	/kæˈʃɪə/	thu ngân
	/dɪˈsaɪsɪv/	quyết đoán
	/dɪˈmɑːndɪŋ/	(yêu cầu) khẩn khe, phức tạp
	/ˈfæbrɪk/	vải vóc
	/ˈɡɑːmənt ˈwɜːkə/	công nhân may
	/ˈhænd aɪ kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn/	sự phối hợp tay và mắt
	/ˌhændz ˈɒn/	có tính thực tiễn, thực hành
	/ɪnˈkwɪəriŋ/	ham học hỏi, tìm tòi
	/ˈnɒlɪdʒəbl/	am hiểu, thông thạo
	/məˈkæɪnɪk/	thợ sửa chữa
	/ˌɔːrɪənˈteɪʃn/	sự định hướng
	/rɪˈpetətɪv/	lặp đi lặp lại
	/rɪˈwɔːdɪŋ/	bổ ích, xứng đáng
	/səʊ/	khâu, may vá

	<i>/'sɒftweər endʒɪ'niə/</i>	kỹ sư phần mềm
	<i>/'sɜːdʒən/</i>	bác sĩ phẫu thuật
	<i>/vəʊ'keɪʃənəl/</i>	thuộc về nghề nghiệp, hướng nghiệp
	<i>/,wel 'peɪd/</i>	được trả lương cao